TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 22/2019/DS-PT Ngày 12-3-2019 V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Lệ Hường;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Thùy;

Ông Phạm Văn Tuệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 18/2019/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu S; địa chỉ cư trú: Thôn R, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn - có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T; địa chỉ cư trú: Thôn R, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 11-6-2018) – có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Ông Nguyễn Hữu N – có mặt;

2. Bà Hoàng Thị N – có mặt;

Ông Nguyễn Hữu N và bà Hoàng Thị N cùng cư trú tại: Thôn M, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

3. Ông Bùi Ngọc S – có mặt;

4. Bà Hoàng Thị T (tên gọi khác: T1) – có mặt;

Ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T cư trú cùng địa chỉ: Thôn R, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị T: Ông Bùi Ngọc S (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 18-6-2019) – có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn: Ông Vũ H, Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H, tỉnh Lạng Sơn (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 526/GUQ-UBND ngày 15-6-2018) – vắng mặt;

2. Uỷ ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn: Ông Chu Công C, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 526/GUQ-UBND ngày 20-7-2018) – có mặt tại phiên tòa từ khi khai mạc phiên tòa đến khi kết thúc thủ tục hỏi, vắng mặt phần tranh luận và tuyên án;

3. Ông Nguyễn Hữu T – có mặt;

4. Ông Nguyễn Hữu C – vắng mặt;

5. Ông Nguyễn Hữu K – vắng mặt;

6. Bà Hà Thị T (là vợ của ông Nguyễn Hữu S) – vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hà Thị T: Ông Nguyễn Hữu T; địa chỉ cư trú: Thôn R, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 18-6-2018) – có mặt.

7. Bà Nông Thị C (là vợ của ông Nguyễn Hữu T) - vắng mặt;

8. Bà Nguyễn Thị B (là vợ của ông Nguyễn Hữu C) – vắng mặt;

9. Bà Vi Thị D (là vợ của ông Nguyễn Hữu K) – vắng mặt.

Cùng địa chỉ cư trú: Thôn R, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

- Ông Đỗ Tiến D; địa chỉ cư trú: Nhà số 159, khối 2, đường B, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn – có mặt.

- *Người kháng cáo*: Ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị N, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cụ Nguyễn Hữu B và cụ Nguyễn Thị B1 có năm người con trai là ông Nguyễn Hữu N, ông Nguyễn Hữu S, ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Hữu C và ông Nguyễn Hữu K.

Cụ Nguyễn Hữu B và cụ Nguyễn Thị B1 quản lý, sử dụng khu đất tại thôn R, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn từ năm 1967. Năm 1979, khi chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc xảy ra, ông Đỗ Tiến D, là người sơ tán từ thị xã L (nay là thành phố L) về huyện H, đã nhận chuyển nhượng với cụ Nguyễn Hữu B một phần diện tích đất, mục đích để dựng nhà ở cho gia đình. Tuy nhiên, khi chiến tranh bảo vệ biên giới kết thúc, gia đình ông Đỗ Tiến D đã trở về thị xã L. Từ khi nhận chuyển nhượng đất, gia đình ông Đỗ Tiến D không sử dụng, không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất nên phần đất đó vẫn do gia đình cụ Nguyễn Hữu B, Nguyễn Thị B1 quản lý, sử dụng.

Năm 1990, cụ Nguyễn Hữu B chết. Năm 1995, bà Hoàng Thị N gặp ông Đỗ Tiến D để chuộc lại đất, hai bên thỏa thuận giá chuộc đất là 5.000.000 đồng, khi nào trả đủ tiền thì ông Đỗ Tiến D giao lại giấy tờ nhượng đất. Thời điểm đó, bà Hoàng Thị N trả ông Đỗ Tiến D 2.000.000 đồng. Cùng năm 1995, ông Nguyễn Hữu N và bà Hoàng Thị N làm nhà ở trên một phần đất của cụ Nguyễn Hữu B và cụ Nguyễn Thị B1;

Năm 1996, bản đồ địa chính xã T được thành lập, toàn bộ diện tích đất của cụ Nguyễn Hữu B, cụ Nguyễn Thị B1 là thửa đất số 14 và thửa đất số 96, tờ bản đồ số 84. Năm 1997, cụ Nguyễn Thị B1 đã chia toàn bộ diện tích đất cho 05 người con và tự thực hiện kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất cho từng người đối với diện tích đất được chia. Ngày 28-11-1997, Ủy ban nhân dân huyện H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 05 người con của cụ Nguyễn Thị B1 trên cơ sở Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, trong đó ông Nguyễn Hữu N được quyền sử dụng thửa đất số 14a, diện tích 193m^2, là phần đất vợ chồng ông Nguyễn Hữu N đã xây dựng nhà ở; ông Nguyễn Hữu S được quyền sử dụng thửa đất số 14b, diện tích 456m^2, gồm đất ở và đất vườn; ông Nguyễn Hữu T được quyền sử dụng thửa đất số 96A, diện tích 180m^2; ông Nguyễn Hữu C được quyền sử dụng thửa đất số 14b, diện tích 180m^2; và ông Nguyễn Hữu K được quyền sử dụng thửa đất số 14c, diện tích 193m^2. Khi cụ Nguyễn Thị B1 chia đất, trong gia đình không ai có ý kiến gì; sau khi được chia đất, phần của ai người đó đã sử dụng ổn định.

Sau khi cụ Nguyễn Thị B1 chết, ông Nguyễn Hữu S cho ông Nguyễn Hữu T một phần trong tổng diện tích 456m^2 đất được chia, phần đất có ranh giới tiếp giáp thửa đất số 14a. Khi thực hiện thủ tục tách thửa, ông Nguyễn Hữu S và ông Nguyễn Hữu T đề nghị ông Nguyễn Hữu N ký xác nhận phần giáp ranh, nhưng ông Nguyễn Hữu N không ký vì cho rằng phần đất đó thuộc quyền sử dụng của

vợ chồng ông Nguyễn Hữu N do bà Hoàng Thị N đã chuộc lại từ ông Đỗ Tiến D. Từ đó hai bên xảy ra tranh chấp.

Ngày 14-02-2004, ông Nguyễn Hữu S, ông Nguyễn Hữu T gặp ông Đỗ Tiến D để trả 3.000.000 đồng tiền chuộc đất, được ông Đỗ Tiến D bớt cho 1.000.000 đồng; sau khi nhận tiền, ông Đỗ Tiến D viết giấy xác nhận sự việc và đã giao lại cho ông Nguyễn Hữu T giấy tờ về việc nhận chuyển nhượng đất năm 1979;

Quá trình hòa giải tranh chấp đất đai, ngày 08-7-2004, tại Ủy ban nhân dân xã T, ông Nguyễn Hữu N đã trả ông Nguyễn Hữu S 2.000.000 đồng, là số tiền bà Hoàng Thị N trả ông Đỗ Tiến D để chuộc đất. Ông Nguyễn Hữu N đã nhận tiền, nhưng hai bên tiếp tục xảy ra tranh chấp vì ông Nguyễn Hữu N cho rằng vợ chồng ông đã chuyển nhượng phần đất tranh chấp cho ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T. Ngày 07-3-2009, khi các bên vẫn đang tranh chấp, ông Bùi Ngọc S đã thuê máy ủi để san ủi phần đất có tranh chấp.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hữu S yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N với ông Bùi Ngọc S, bà Hoàng Thị T; buộc ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N, ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T trả lại cho ông phần đất tranh chấp, là một phần thửa đất số 14b; ông Nguyễn Hữu S tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và nhận trách nhiệm thanh toán cho ông Bùi Ngọc S số tiền ông Bùi Ngọc S đã thuê máy để san ủi đất.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hữu N và bà Hoàng Thị N thừa nhận cụ Nguyễn Thị B1 đã chia đất cho 05 anh em trai của ông, trong đó ông Nguyễn Hữu N được chia thửa đất số 14a, đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28-11-1997; phần đất tranh chấp cũng là đất của bố mẹ ông Nguyễn Hữu N để lại, nhưng ông Nguyễn Hữu N chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N cho rằng diện tích đất tranh chấp và thửa đất số 14a là do ông bà chuộc với ông Đỗ Tiến D; sau đó ông bà đã chuyển nhượng cho ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T. Do đó, ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu S; yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N với ông Bùi Ngọc S, bà Hoàng Thị T; đồng thời ông Nguyễn Hữu N yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện H đã cấp cho ông Nguyễn Hữu S, phần liên quan đến diện tích đất tranh chấp.

Ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T trình bày, năm 1996, ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa 14b, hiện đang có tranh chấp, với ông Nguyễn Hữu N và bà Hoàng Thị N; năm 1998 – 1999, ông bà nhận chuyển nhượng tiếp quyền sử dụng thửa đất số 14a với ông Nguyễn Hữu N và bà Hoàng Thị N. Tuy nhiên, hai bên chưa thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định. Năm 2002, vợ chồng ông Bùi Ngọc S, bà Hoàng Thị T đến ở tại thửa đất số 14a; năm 2009,

ông bà thuê máy ủi san ủi cả thửa đất số 14a và diện tích đất hiện có tranh chấp. Ông Bùi Ngọc S, bà Hoàng Thị T không yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N trả lại trị giá quyền sử dụng đất, theo kết quả định giá là 396.000.000 đồng; đối với tiền công san ủi đất, ông Nguyễn Hữu S và bà Hoàng Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Hữu C, ông Nguyễn Hữu K đều xác định diện tích đất tranh chấp đã được cụ Nguyễn Thị B1 chia cho ông Nguyễn Hữu S. Do đó, các ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu S;

Bà Nông Thị C, bà Nguyễn Thị B và bà Vi Thị D nhất trí với nội dung trình bày của ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Hữu C và ông Nguyễn Hữu K.

Bà Hà Thị T trình bày, bà kết hôn với ông Nguyễn Hữu S năm 1998. Quá trình chung sống có nghe cụ Nguyễn Thị B1 nói đã chia đất cho ông Nguyễn Hữu S, gồm cả phần đất hiện nay có tranh chấp. Do đó, bà Hà Thị T nhất trí với các nội dung ông Nguyễn Hữu S đã trình bày và nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu S.

Ông Đỗ Tiến D trình bày, năm 1979, ông Đỗ Tiến D nhận chuyển nhượng đất với cụ Nguyễn Hữu B, có lập giấy tờ viết tay, giá chuyển nhượng là 850 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông Đỗ Tiến D có nhiều lời khai, giấy xác nhận có nội dung không thống nhất về việc cho ai chuộc đất và số tiền chuộc đất, nhưng ông Đỗ Tiến D xác định đã cho chuộc lại đất, đã nhận đủ tiền và giao lại giấy tờ chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hữu T, do đó, ông Đỗ Tiến D không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; ông cũng không có ý kiến về việc cụ Nguyễn Thị B1 chia đất cho các con và việc Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các con của cụ Nguyễn Thị B1.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện H xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hữu N và ông Nguyễn Hữu S là đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Ông Nguyễn Hữu N và bà Hoàng Thị N yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Nguyễn Hữu S đối với thửa đất tranh chấp là không có cơ sở.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 16-4-2013 xác định đất tranh chấp là một phần thửa đất số 14b, số thửa mới là 137, thuộc tờ bản đồ số 84 xã T, huyện H; diện tích đất tranh chấp là 264m^2; giá trị quyền sử dụng đất là 396.000.000 đồng;

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20-02-2014 xác định thể tích đất san ủi tại thửa đất tranh chấp là 5.289m^3, giá trị công san ủi là 79.335.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DS-ST ngày 24-01-2014, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N với ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T đối với diện tích 264m^2 đất tranh chấp;

- Buộc ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N phải trả cho ông Bùi Ngọc S, bà Hoàng Thị T số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu, tổng số tiền phải trả là 203.000.000 đồng;

- Buộc ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N, ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T trả lại cho ông Nguyễn Hữu S diện tích 264m^2 đất, là một phần thửa đất số 14b, số thửa mới là 137, tờ bản đồ địa chính số 84 xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn;

- Bác yêu cầu của ông Bùi Ngọc S về tiền san ủi đất;

- Bác yêu cầu của ông Nguyễn Hữu N và bà Hoàng Thị N về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 975323 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Nguyễn Hữu S ngày 28-11-1997;

- Không xem xét, giải quyết số tiền 2.000.000 đồng ông Nguyễn Hữu N nhận của ông Nguyễn Hữu S và số tiền 2.000.000 đồng ông Nguyễn Hữu S đã trả tiền chuộc đất cho ông Đỗ Tiến D.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 07-02-2014, ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N, ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm với cùng nội dung đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án, công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình các ông, bà;

Ngày 24-02-2014, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn có Quyết định số 03/QĐ-KNPT-P5 về việc kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DS-ST ngày 24-01-2014 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn, với nội dung cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố của ông Bùi Ngọc S đối với số tiền công san ủi đất, nhưng lại giải quyết và buộc ông Bùi Ngọc S chịu án phí sơ thẩm là không đúng quy định; về án phí, cấp sơ thẩm buộc các bị đơn mỗi người chịu 4.950.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị phần đất tranh chấp, đồng thời mỗi bị đơn phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là trái quy định tại khoản 1 Điều 131 của Bộ luật Tố tụng dân sự (năm 2011) và khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 28/2014/DS-PT ngày 27-6-2014, Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N, ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn; sửa một phần Bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; các phần khác giữ nguyên như Bản án sơ thẩm.

Ngày 07-3-2017, Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có Quyết định số 12/KNGĐT-VC1-DS về việc kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm số 28/2014/DS-PT ngày 27-6-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 07/2017/DS-GĐT ngày 17-01-2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nhận định:

- Cần thu thập chứng cứ để làm rõ giá tiền chuộc đất, người bỏ tiền ra chuộc đất; từ đó xác định ai chuộc đất thì quyền sử dụng đất là của người đó;

- Tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện ông Nguyễn Hữu S được chia hai thửa đất cách xa nhau, nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi chung là thửa 14b nên việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định;

- Cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm cho rằng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Hữu B và ông Đỗ Tiến D là không đúng pháp luật nên việc chuộc lại đất không phải là căn cứ giải quyết vụ án là chưa đủ cơ sở; việc xác định hợp đồng chuyển nhượng đất năm 1996 giữa ông Nguyễn Hữu S, bà Hoàng Thị N với ông Bùi Ngọc S, bà Hoàng Thị T vô hiệu là có cơ sở.

Với nhận định trên, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 28/2014/DS-PT ngày 27-6-2014 của Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn và Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DS-ST ngày 24-01-2014 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Quá trình Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, ông Nguyễn Hữu S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N, ông Bùi Ngọc S, bà Hoàng Thị T trả lại diện tích đất tranh chấp, là một phần thửa đất số 14b, tờ bản đồ số 84 xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn;

Bà Hoàng Thị N, ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện H đã cấp cho ông Nguyễn Hữu S đối với phần đất có tranh chấp; ông Bùi Ngọc S, bà Hoàng Thị T không yêu cầu giải quyết chi phí san ủi đất và khoản tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 20-9-2018, xác định diện tích đất tranh chấp là 258,8m^2 đất trồng cây lâu năm khu vực 1, vị trí 1, là một phần thửa đất số 14b, tờ bản đồ số 84 xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, số thửa mới là 137 (do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện H lập trích đo địa chính ngày 16-4-2013 và đánh số thửa mới là 137), ranh giới tiếp giáp và chiều dài cạnh cụ thể như sau:

- Phía Đông - Bắc giáp đất của ông Nguyễn Minh T, dài 38,1m;

- Phía Tây - Bắc giáp đất của bà Ngô Thị L, dài 7m;

- Phía Tây – Nam giáp đất của ông Bùi Ngọc S, dài 37,16m;

- Phía Đông – Nam giáp đường Quốc lộ 1A cũ, dài 6,58m.

Giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường là 3.100.000 đồng/m^2; tổng giá trị quyền sử dụng đất là 802.280.000 đồng; thể tích đất đã san ủi là 1.186,5m^3, giá trị công san ủi là 15.000 đồng/m^3, tổng tiền công san ủi đất là 17.797.500 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án số 01/QĐ-SCBSBA ngày 27-12-2018, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu S. Ông Nguyễn Hữu S được quyền sử dụng diện tích 258,8m^2 đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N, ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T (tên gọi khác: T1) trả lại cho ông Nguyễn Hữu S diện tích 258,8m^2 đất vườn, là thửa đất số 137, thuộc một phần thửa đất số 14b, tờ bản đồ số 84, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (có sơ họa, ranh giới tiếp giáp, kích thước cạnh cụ thể kèm theo).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu N và bà Hoàng Thị N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số bìa H975323, do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 28-11-1997 cho ông Nguyễn Hữu S vì không có căn cứ.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 13-12-2018, ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị N kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy Bản án sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 28-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn, không chấp nhận trả lại diện tích đất tranh chấp 264m^2, số thửa 137 thuộc phần số thửa 14b, tờ bản đồ địa chính số 84 cho ông Nguyễn Hữu S; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 264m^2 đất, số thửa 137 thuộc một phần thửa số 14b, tờ bản đồ địa chính số 84 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Nguyễn Hữu S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo thay đổi một phần nội dung kháng cáo, cụ thể, ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị N không yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm, mà yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, sửa Bản án sơ thẩm, không công nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu S và yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Nguyễn Hữu S đối với diện tích đất tranh chấp.

Ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị T nhất trí với nội dung kháng cáo của ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị N;

Ông Nguyễn Hữu S giữ yêu cầu khởi kiện; ông Nguyễn Hữu S và ông Nguyễn Hữu T không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Ngọc S, bà Hoàng Thị N và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giữ nguyên Bản án sơ thẩm;

Ông Đỗ Tiến D không có ý kiến đối với yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị N. Ông Đỗ Tiến D trình bày, năm 1979, ông nhận chuyển nhượng một phần đất của cụ Nguyễn Hữu B và Nguyễn Thị B1, trong đó có diện tích đất mà nguyên đơn, bị đơn đang tranh chấp. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông Đỗ Tiến D không sử dụng đất. Khi chiến tranh bảo vệ biên giới kết thúc, ông và gia đình trở về thị xã L sinh sống. Sau đó, bà Hoàng Thị N đến gặp và đặt vấn đề chuộc lại đất, bà Hoàng Thị N đã trả ông Đỗ Tiến D 2.000.000 đồng, nhưng do chưa trả đủ tiền nên ông chưa đưa lại giấy tờ cho bà Hoàng Thị N; sau đó khoảng 03 đến 04 năm, ông Nguyễn Hữu T đến gặp và trả nốt cho ông số tiền là 2.000.000 đồng; cùng ngày hôm đó, ông Dỗ Tiến Doanh đã viết giấy giao trả lại giấy tờ mua bán đất cho ông Nguyễn Hữu T. Tuy nhiên, ông Đỗ Tiến D cho rằng việc cho ông Nguyễn Hữu T chuộc đất là do nhầm lẫn. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đỗ Tiến D xác định ông không còn quyền lợi liên quan đến diện tích đất tranh chấp.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã T, huyện H trình bày: Trên cơ sở tài liệu, thông tin thu thập được tại địa phương, xác định được diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Nguyễn Thị B1. Năm 1979, cụ Nguyễn Thị B1 đã chuyển nhượng một phần cho ông Đỗ Tiến D. Sau khi hình thành bản đồ địa chính, năm 1997, cụ Nguyễn Thị B1 đã tự chia và kê khai quyền sử dụng đất cho 05 người con, trong đó đã chia cả phần đất chuyển nhượng cho ông Đỗ Tiến D, nhưng thời điểm đó gia đình chưa chuộc lại.

Quá trình giải quyết vụ án, xác định cả bà Hoàng Thị N và ông Nguyễn Hữu T đều chuộc đất với ông Đỗ Tiến D. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quá trình quản lý, sử dụng diện tích 264m^2 đất có tranh chấp từ năm 1995 đến năm 2004 để giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về kháng cáo của người kháng cáo: Ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị N kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, do đó, kháng cáo hợp lệ.

Quan điểm giải quyết đối với bản án sơ thẩm bị kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hoàng Thị N và ông Bùi Ngọc S thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm; yêu cầu được sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện H đã cấp cho ông Nguyễn Hữu S.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đủ quan hệ pháp luật tranh chấp, gồm tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về quá trình quản lý, sử dụng đất: Các bên đương sự đều thừa nhận đất có nguồn gốc của cụ Nguyễn Hữu B và cụ Nguyễn Thị B1 quản lý, sử dụng từ năm 1967. Năm 1979, ông Đỗ Tiến D nhận chuyển nhượng đất với cụ Nguyễn Hữu B và cụ Nguyễn Thị B1, nhưng không quản lý, sử dụng. Năm 1997, cụ Nguyễn Thị B1 chia đất cho các con, không ai có ý kiến gì. Năm 1995, ông Đỗ Tiến D cho chuộc lại đất và năm 2004, ông Đỗ Tiến D đã nhận đủ tiền chuộc đất. Tài liệu trong hồ sơ thể hiện, năm 2004, tại Ủy ban nhân dân xã T, ông Nguyễn Hữu S đã trả ông Nguyễn Hữu N số tiền 2.000.000 đồng, là tiền bà Hoàng Thị N trả tiền chuộc đất cho ông Đỗ Tiến D.

Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Quá trình giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân huyện H đã xác định diện tích đất cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hữu S ở hai vị trí khác nhau, nhưng thuộc cùng một thửa đất, do đó, đã ghi gộp diện tích; việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng trình tự, thẩm quyền. Về thủ tục, bà Nguyễn Thị B1 tự kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất cho các con là không đúng, nhưng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bảo đảm đúng đối tượng nên không cần thiết hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp lại.

Với phân tích trên thấy rằng Bản án sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu S là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị N.

Các nội dung kiến nghị: Biên bản ghi lời khai ngày 04-4-2013 của ông Đỗ Tiến D thể hiện bà Hoàng Thị N không trả ông Đỗ Tiến D số tiền 2.000.000 đồng. Tuy nhiên, các tài liệu khác có trong hồ sơ và lời khai của ông Đỗ Tiến D tại phiên tòa sơ thẩm xác định bà Hoàng Thị N đã trả ông Đỗ Tiến D 2.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm chỉ căn cứ biên bản ghi lời khai ngày 04-4-2013 của ông Đỗ Tiến D để nhận định là không phù hợp thực tế tại phiên tòa;

Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đều tự nguyện chịu số tiền tương ứng với khoản tiền đã nộp. Tại Bản án sơ thẩm, cấp sơ thẩm ghi không xem xét, giải quyết nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng là không đúng quy định mà cần ghi nhận sự tự nguyện của đương sự.

Với nội dung phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 28-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Vũ H, ông Nguyễn Hữu C, ông

Nguyễn Hữu K, bà Hà Thị T, bà Nông Thị C, bà Nguyễn Thị B, bà Vi Thị D được triệu tập hợp lệ hai lần, nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa, trong đó, bà Hà Thị T có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hữu T có mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Về việc thay đổi nội dung kháng cáo: Tại đơn kháng cáo, ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị N yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có kháng cáo thay đổi nội dung nói trên, chỉ yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm. Xét thấy, việc thay đổi nội dung kháng cáo không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị N về việc không chấp nhận trả diện tích đất tranh chấp cho ông Nguyễn Hữu S thấy rằng: Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp, nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận đất có nguồn gốc của cụ Nguyễn Hữu B và cụ Nguyễn Thị B1. Năm 1979, cụ Nguyễn Hữu B và cụ Nguyễn Thị B1 chuyển nhượng một phần đất cho ông Đỗ Tiến D. Tuy nhiên, từ khi nhận chuyển nhượng, ông Đỗ Tiến D không sử dụng nên đất vẫn do gia đình cụ Nguyễn Hữu B quản lý, sử dụng.

[4] Năm 1990, cụ Nguyễn Hữu B chết; khoảng năm 1994 – 1995, cụ Nguyễn Thị B1 cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N ra ở riêng. Bà Hoàng Thị N đã đến gặp và trao đổi việc chuộc lại đất với ông Đỗ Tiến D, được ông Đỗ Tiến D đồng ý. Thời điểm này, bà Hoàng Thị N chỉ trả được cho ông Đỗ Tiến D 2.000.000 đồng trong tổng số 5.000.000 đồng tiền chuộc đất. Cùng năm 1995, ông Nguyễn Hữu N và bà Hoàng Thị N đã xây dựng nhà ở trên một phần đất chuộc lại từ ông Đỗ Tiến D.

[5] Năm 1996, cơ quan có thẩm quyền thành lập bản đồ địa chính xã T, huyện H. Năm 1997, cụ Nguyễn Thị B1 đã chia toàn bộ diện tích đất cho 05 người con trai; đồng thời cụ Nguyễn Thị B1 tự kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất cho từng người con đối với phần đất mỗi người được chia, trong đó ông Nguyễn Hữu N được chia thửa đất số 14a, diện tích 193m^2, là phần đất mà ông đã xây dựng nhà ở từ năm 1995; ông Nguyễn Hữu S được chia thửa đất số 14b, diện tích 456m^2, trong đó có diện tích đất tranh chấp; ông Nguyễn Hữu C được chia thửa đất số 14b, diện tích 180m^2; ông Nguyễn Hữu K được chia thửa đất số 14c, diện tích 193m^2; ông Nguyễn Hữu T được chia thửa đất số 96a, diện tích 180m^2. Ngày 28-11-1997, ông Nguyễn Hữu N, Nguyễn Hữu S, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Hữu C và Nguyễn Hữu K đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia.

[6] Về việc chuộc lại đất từ ông Đỗ Tiến D: Trên cơ sở lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, có cơ sở xác định bà Hoàng Thị N đã trả ông Đỗ Tiến D 2.000.000 đồng trong tổng số 5.000.000 đồng chuộc lại diện tích đất; ông Nguyễn Hữu S đã trả ông Đỗ Tiến D 2.000.000 đồng (số tiền phải trả là 3.000.000 đồng, nhưng ông Đỗ Tiến D giảm cho 1.000.000 đồng). Năm 2004, khi các bên bắt đầu xảy ra tranh chấp, ông

Nguyễn Hữu S đã trả ông Nguyễn Hữu N 2.000.000 đồng, là số tiền bà Hoàng Thị N trả cho ông Đỗ Tiến D. Ông Đỗ Tiến D xác định không còn quyền lợi liên quan đến diện tích đất đã cho chuộc lại.

[7] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N và ông Đỗ Tiến D cho rằng năm 2004, ông Nguyễn Hữu T đã lừa gạt, giả là chồng bà Hoàng Thị N để chuộc lại đất với ông Đỗ Tiến D. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông Đỗ Tiến D thừa nhận biết rõ chồng bà Hoàng Thị N tên là Nguyễn Hữu N; thừa nhận giấy tờ thể hiện việc ông Nguyễn Hữu T trả tiền, nhận lại giấy tờ nhượng đất là chữ viết, chữ ký của ông Đỗ Tiến D (BL157, 158). Do đó, việc ông Đỗ Tiến D, ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N cho rằng ông Đỗ Tiến D bị ông Nguyễn Hữu T lừa nên mới cho chuộc đất là không có cơ sở.

[8] Như vậy, ông Nguyễn Hữu S là người đã trả toàn bộ số tiền chuộc đất là 4.000.000 đồng, trong đó ông Nguyễn Hữu S trực tiếp trả cho ông Đỗ Tiến D 2.000.000 đồng và trả cho ông Nguyễn Hữu N 2.000.000 đồng, là số tiền mà trước đó mà Hoàng Thị N đã trả cho ông Đỗ Tiến D. Thực tế từ năm 1995, ông Nguyễn Hữu N đã sử dụng phần đất được cụ Nguyễn Thị B1 chia, là thửa đất số 14a; phần đất hiện có tranh chấp, là một phần thửa đất số 14b cụ Nguyễn Thị B1 đã chia cho ông Nguyễn Hữu S, do ông Nguyễn Hữu S quản lý, sử dụng. Ngày 26-02-2003, cụ Nguyễn Thị B1 lập Bản di chúc do cụ Nguyễn Quyết C, là em họ của cụ Nguyễn Thị B1 viết, có sự chứng kiến của cụ Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Hữu N, Nguyễn Hữu S. Trong Bản di chúc, phần về đất đai cụ Nguyễn Thị B1 xác định *"đã chia đều cho 5 con trai, gianh giới của mỗi người đã được xác định rõ, chính quyền đã cấp sổ đỏ cho các con tôi. Không có gì tranh chấp"*.

[9] Do đó, cấp sơ thẩm xác định ông Nguyễn Hữu S được quyền sử dụng đất là có căn cứ. Bà Hoàng Thị N, ông Bùi Ngọc S kháng cáo, không đồng ý để ông Nguyễn Hữu S sử dụng đất là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[10] Xét kháng cáo của ông Bùi Ngọc S, bà Hoàng Thị N yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp cho ông Nguyễn Hữu S thấy rằng: Năm 1997, cụ Nguyễn Thị B1 chia đất cho các con và tự thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất thay từng người con được chia đất. Thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất như vậy là không đúng quy định. Tuy nhiên, các con của cụ Nguyễn Thị B1 là ông Nguyễn Hữu N, ông Nguyễn Hữu S, ông Thủy, ông Nguyễn Hữu C, ông Nguyễn Hữu K đều đã sử dụng phần đất được chia, đã nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến năm 2003 không có tranh chấp. Năm 2004, giữa ông Nguyễn Hữu N và ông Nguyễn Hữu S mới xảy ra tranh chấp đối với một phần diện tích đất mà cụ Nguyễn Thị B1 chia cho ông Nguyễn Hữu S. Như vậy, mặc dù thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất không đúng quy định, nhưng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng thẩm quyền, đúng chủ thể được quyền sử dụng đất.

[11] Về việc diện tích đất ông Nguyễn Hữu S được chia có cùng số thửa là 14b, nhưng là hai phần diện tích ở vị trí cách xa nhau: Xét thấy, tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện toàn bộ diện tích đất của cụ Nguyễn Hữu B và cụ Nguyễn Thị B1 thuộc tờ bản đồ số 84 xã T, đo đạc năm 1996, gồm thửa đất số 96, diện tích 287m^2 và thửa đất số 14, diện tích 915m^2; tổng diện tích hai thửa đất là 1.202m^2. Năm 1997, cụ Nguyễn Thị B1 đã tự kê khai và chia toàn bộ diện tích 1.202m^2 đất cho 05 người con, trong đó ông Nguyễn Hữu S được chia thửa đất số 14b, tổng diện tích 456m^2, ở hai vị trí khác nhau; ông Nguyễn Hữu C cũng được chia diện tích 180m^2, số thửa đất cũng là 14b. Mặc dù số thửa trùng nhau, nhưng diện tích đất mỗi người được chia trên thực địa ở vị trí khác nhau. Việc đánh số thửa trùng nhau là lỗi của cơ quan chuyên môn, không ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của người sử dụng đất.

[12] Như đã phân tích ở phần trên, diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Hữu S, do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện H đã cấp cho ông Nguyễn Hữu S.

[13] Về việc thi hành Bản án dân sự phúc thẩm số 28/2014/DS-PT ngày 27-6-2014 của Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn: Sau khi có Bản án phúc thẩm, Chi cục Thi hành án dân sự huyện H đã cho thi hành các khoản sau:

[14] Số tiền tạm ứng án phí đã hoàn trả: Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn đã trả ông Nguyễn Hữu S 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông Nguyễn Hữu S đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2011/00761 ngày 10-01-2013; đã trả ông Bùi Ngọc S, bà Hoàng Thị T, ông Nguyễn Hữu N và bà Hoàng Thị N mỗi người 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà các ông, bà đã nộp theo các Biên lai thu tiền số AA/2011/01735, số AA/2011/01736, số AA/2011/01737, và số AA/2011/01738, cùng ngày 11-02-2014.

[15] Số tiền án phí dân sự sơ thẩm đã thi hành: Ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T mỗi người đã nộp tổng số 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng); ông Nguyễn Hữu N và bà Hoàng Thị N mỗi người đã nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

[16] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N, ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T (tên gọi khác: T1) mỗi người phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

[17] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị N kháng cáo Bản án sơ thẩm, nhưng không được cấp phúc thẩm chấp nhận, do đó, ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị N mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[18] Nội dung kiến nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 2, Điều 36, khoản 6 Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993; khoản 1, 5 Điều 105 của Luật Đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 26; khoản 1, khoản 5 Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án số 01/QĐ-SCBSBA ngày 27-12-2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

1. Về quyền sử dụng đất

1.1. Ông Nguyễn Hữu S được quyền sử dụng 258,8m^2 đất, là một phần thửa đất số 14b (số thửa mới là 137), tờ bản đồ địa chính số 84, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ 771 QSDĐ/876, số bìa H975323 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp cho ông Nguyễn Hữu S ngày 28-11-1997. Diện tích 258,8m^2 đất nói trên có ranh giới tiếp giáp và kích thước cạnh cụ thể như sau:

- Phía Đông - Bắc giáp đất của ông Nguyễn Minh T, dài 38,1m;

- Phía Tây - Bắc giáp đất của bà Ngô Thị L, dài 7m;

- Phía Tây – Nam giáp đất của ông Bùi Ngọc S, dài 37,16m;

- Phía Đông – Nam giáp đường Quốc lộ 1A cũ, dài 6,58m.

(Có Bản sơ họa ranh giới, mốc giới khu đất tranh chấp kèm theo Bản án).

1.2. Buộc ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N, ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T (T1) trả lại cho ông Nguyễn Hữu S diện tích 258,8m^2 đất, thuộc

thửa đất số 14b (số thửa mới là 137), tờ bản đồ số 84, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (ranh giới tiếp giáp và kích thước cạnh đã nêu ở mục 1.1).

2. Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Hữu N và bà Hoàng Thị N về việc hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 771 QSDĐ/876, số bìa H975323 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp cho ông Nguyễn Hữu S ngày 28-11-1997 đối với diện tích 258,8m^2 đất, thuộc thửa đất số 14b (số thửa mới là 137), tờ bản đồ số 84, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (ranh giới tiếp giáp và kích thước cạnh đã nêu ở mục 1.1).

3. Về án phí

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N, ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T (tên gọi khác: T1) mỗi người phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng mỗi người đã nộp theo các biên lai thu tiền sau:

Biên lai thu tiền số 0006213 và số 0006214 cùng ngày 30-7-2014 do ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T nộp; Biên lai thu tiền số 0006217 và số 0006218 cùng ngày 18-8-2014 do ông Nguyễn Hữu N và bà Hoàng Thị N nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Ông Nguyễn Hữu N, bà Hoàng Thị N, ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị T (tên gọi khác: T1) đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Bùi Ngọc S tổng số tiền 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) đã nộp, gồm 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0006226 ngày 05-9-2014 và 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0006563 ngày 27-7-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn;

Hoàn trả bà Hoàng Thị T tổng số tiền 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) đã nộp, gồm 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0006227 ngày 05-9-2014 và 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0006564 ngày 27-7-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hoàng Thị N và ông Bùi Ngọc S mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà mỗi người đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000954 và số 0000955 cùng ngày 20-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Ông Bùi Ngọc S và bà Hoàng Thị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện H, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS huyện H, tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Lệ Hường